

NỘI DUNG ÔN TẬP BỆNH HỌC NỘI

- Câu 1:** Bệnh do *Leptospira* thường biểu hiện bằng:
- A. Hai hội chứng
B. Ba hội chứng
C. Bốn hội chứng
D. Năm hội chứng
- Câu 2:** Triệu chứng quan trọng giúp chẩn đoán bệnh viêm cầu thận trong trường hợp không điển hình:
- A. Tiểu ít
B. Tiểu máu
C. Phù
D. Tiểu đạm
- Câu 3:** Xét nghiệm nào phù hợp ở người bệnh thiếu máu:
- A. RBC < 3,8 M/ μ l
B. Hct = 40%
C. Hgb > 10g/dl
D. A, B đúng
- Câu 4:** Viêm cầu thận cấp do vi khuẩn thường xảy ra sau:
- A. Viêm bàng quang
B. Viêm họng
C. Chấn thương thận
D. Viêm niệu đạo
- Câu 5:** Dấu hiệu sớm nhất của người bệnh xơ gan giai đoạn tiềm tàng là:
- A. Mệt mỏi chán ăn, đầy bụng khó tiêu
B. Gan to
C. Cân nặng giảm sút
D. Cổ trướng
- Câu 6:** X quang phổi thấy dấu hiệu mất góc sườn hoành gặp trong bệnh lý:
- A. Lao phổi
B. Tràn dịch màng phổi
C. Tràn khí màng phổi
D. Viêm phổi
- Câu 7:** Da và niêm mạc xanh tím là thể hiện của tình trạng:
- A. Ứ đọng mật
B. Thiếu máu
C. Thiếu oxy
D. Ứ đọng hắc tố
- Câu 8:** Đặc điểm của phù trong viêm tắc tĩnh mạch là phù:
- A. Xuất hiện đầu tiên ở mặt
B. Mềm, ấn lõm và đau
C. Trắng, mềm, ấn lõm
D. Ấn không lõm và đau
- Câu 9:** Đau quặn bụng vùng hạ sườn phải thường do:
- A. Bệnh lý Gấn mật
B. Sỏi niệu
C. Viêm dạ dày
D. Viêm tụy cấp
- Câu 10:** Triệu chứng lâm sàng đặc hiệu của viêm bàng quang:
- A. Tiểu đục
B. Tiểu gắt
C. Tiểu ít
D. Tiểu máu
- Câu 11:** Tam chứng Fontan gặp trong bệnh lý:
- A. Áp xe gan
B. Viêm gan
C. Sỏi ống mật chủ
D. Sỏi túi mật
- Câu 12:** Vị trí người thầy thuốc khi khám động tác móc lách:
- A. Ngồi bên trái bệnh nhân
B. Ngồi bên phải bệnh nhân
C. Đứng bên trái bệnh nhân
D. Đứng bên phải bệnh nhân
- Câu 13:** Khi khám phổi, rung thanh tăng thường gặp trong:
- A. Tràn dịch màng phổi
B. Viêm phổi
C. Dày dính màng phổi
D. Khí phế thũng
- Câu 14:** Khởi phát của viêm tụy cấp thường xảy ra:
- A. Sau bữa ăn nhiều mỡ và rượu
B. Lúc trời gần sáng
C. Khi bụng đói
D. Khi gắng sức
- Câu 15:** Biến chứng thận nào sau đây KHÔNG PHẢI do sỏi thận đường:
- A. Áp xe quanh thận
B. Viêm đài bể thận
C. Viêm cầu thận cấp
D. Hoại tử ống thận
- Câu 16:** Chỉ số huyết áp ở người bình thường dao động từ:
- A. 110/60 mmHg – 120/90 mmHg
B. 110/60 mmHg – 140/70 mmHg
C. 100/60 mmHg – 120/70 mmHg
D. 110/60 mmHg – 120/70 mmHg
- Câu 17:** Sao mạch KHÔNG gặp ở:
- A. Nửa bụng dưới
B. Vùng cổ
C. Vùng ngực
D. Vùng mặt

- Câu 18 :** Xét nghiệm nào KHÔNG quan trọng trong chẩn đoán đái tháo đường:
- A. Đường huyết khi đói > 126 mg%
 - B. Đường huyết bất kì > 200 mg%
 - C. Đường niệu dương tính
 - D. HbA1c < 5%
- Câu 19 :** Phân có mùi thối khắm gặp trong:
- A. Xuất huyết tiêu hóa
 - B. Sỏi thận
 - C. Viêm tụy cấp
 - D. Áp xe gan
- Câu 20 :** Đặc điểm nào sau đây đúng khi khám bụng:
- A. Bệnh nhân nằm ở tư thế nằm ngửa, 2 chân co
 - B. Khám vùng đau trước
 - C. Sau khi sờ nên gõ và nghe
 - D. Nên chấm dứt việc nghe nếu không nghe thấy nhu động ruột
- Câu 21 :** Trong bệnh viêm phế quản cấp, triệu chứng chức năng chính xuất hiện sớm nhất là:
- A. Tức ngực
 - B. Ho
 - C. Nóng rát sau xương ức
 - D. Khó thở
- Câu 22 :** Các bệnh sau gây sốt kéo dài, NGOẠI TRỪ:
- A. Thương hàn
 - B. Bệnh do Leptospira
 - C. Viêm phổi
 - D. Lao
- Câu 23 :** Các nguyên nhân sau đây gây khó thở thì hít vào, NGOẠI TRỪ:
- A. Khó thở thanh quản
 - B. Tràn khí màng phổi
 - C. Hen phế quản
 - D. Tràn dịch màng phổi
- Câu 24 :** Phù bao giờ cũng xuất hiện đầu tiên ở mi mắt, ở mặt rồi mới đến các nơi khác là phù do:
- A. Suy dinh dưỡng
 - B. Xơ gan
 - C. Bệnh thận
 - D. Suy tim
- Câu 25 :** Thời gian đông máu có sự can thiệp của Calci và thromboplastin gọi là:
- A. TS
 - B. TC
 - C. TQ
 - D. A,B,C đúng
- Câu 26 :** Triệu chứng điển hình nhất của suy tim phải:
- A. Tiếng tim mờ
 - B. Khó thở
 - C. Đau ngực
 - D. Phù chân
- Câu 27 :** Có thể đánh giá mức độ nhiều hay ít của khó thở dựa vào:
- A. Tình trạng phù toàn thân của người bệnh
 - B. Tình trạng tinh thần của người bệnh
 - C. Tư thế của người bệnh
 - D. A, B, C sai
- Câu 28 :** Triệu chứng nào sau đây gặp trong hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa:
- A. Lách to
 - B. Sao mạch
 - C. Vàng da
 - D. Lòng bàn tay son
- Câu 29 :** Thể tích trung bình của hồng cầu được viết:
- A. MCHC
 - B. MCV
 - C. PLT
 - D. MCH
- Câu 30 :** Những nội dung nào cần phải ghi lại hàng ngày trong bệnh lịch:
- A. Diễn biến các triệu chứng cũ
 - B. Các triệu chứng mới xuất hiện thêm
 - C. Kết quả các thủ thuật thăm dò đã làm tại giường bệnh
 - D. A, B, C đúng
- Câu 31 :** Các nguyên nhân sau gây khó thở dần dần, NGOẠI TRỪ:
- A. Suy tim phải
 - B. Tràn dịch màng phổi lao
 - C. Phù phổi cấp
 - D. Viêm phế quản phổi
- Câu 32 :** Trường hợp nào hôn mê kèm co giật nhưng không sốt:
- A. Viêm màng não
 - B. Viêm não
 - C. Động kinh
 - D. Sốt rét cơn
- Câu 33 :** Chiều cao trong công thức tính BMI được tính bằng đơn vị:
- A. mm
 - B. inch
 - C. cm
 - D. m
- Câu 34 :** Đây là những biểu hiện của hở van động mạch chủ, NGOẠI TRỪ:
- A. Dấu hiệu Musset
 - B. Mạch mao mạch
 - C. Hiệu áp tăng
 - D. Mạch Kussmaul

Câu 35 : Nguyên nhân gây tiểu máu đầu dòng:

- A. Ung thư bàng quang
- B. Dập vỡ niệu đạo
- C. Sỏi thận
- D. Lao thận

Câu 36 : Biểu hiện của tăng huyết áp biến chứng lên mắt ở giai đoạn II:

- A. Xuất huyết lan toả
- B. Phù võng mạc
- C. Phù gai thị
- D. Dấu hiệu Gunn

Câu 37 : Trong phân khu chia bụng thành 9 vùng, đường kẻ ngang phía trên đi qua điểm thấp nhất của:

- A. Bờ sườn
- B. Đáy phổi
- C. Cơ hoành
- D. Xương ức

Câu 38 : Khi gõ lồng ngực người bệnh, tiếng gõ đục hoàn toàn là dấu hiệu đặc trưng của:

- A. Viêm phổi
- B. Tràn dịch màng phổi
- C. Hen phế quản
- D. Khí phế thũng

Câu 39 : Triệu chứng bao giờ cũng có ở người tăng huyết áp:

- A. Nhức đầu, chóng mặt
- B. Đỏ bừng mặt
- C. Nặng ngực, hồi hộp
- D. Chỉ số huyết áp cao

Câu 40 : Khi nghe phổi người bệnh trong cơn hen phế quản, âm bệnh lý nào sau đây điển hình của bệnh:

- A. Ran nổ 2 đáy phổi
- B. Rì rào phế nang giảm
- C. Ran rít ở thì thở ra
- D. Ran rít ở thì hít vào

Câu 41 : Đây là những bệnh lý gây sốt cao đột ngột, NGOẠI TRỪ:

- A. Cúm
- B. Sốt rét cơn
- C. Thương hàn
- D. Viêm bể thận

Câu 42 : Tiếng thổi tâm thu của hẹp van động mạch chủ lan theo hướng:

- A. Ra nách trái
- B. Xuống mồm tim
- C. Xuống mũi ức
- D. Lên xương đòn phải

Câu 43 : Biến chứng tim mạch nào KHÔNG PHẢI do đái tháo đường:

- A. Xơ vữa động mạch
- B. Nhồi máu cơ tim
- C. Hẹp van 2 lá
- D. Cơn đau thắt ngực

Câu 44 : Nguyên bào lympho có thể được tạo ra tế bào nào sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Tế bào liên võng chưa biệt hóa
- B. Nguyên tủy bào
- C. Nguyên bào máu
- D. Nguyên mô bào máu

Câu 45 : Huyết áp tăng, đau đầu lan toả, rối loạn thính giác, ngủ gà, co giật. Nghĩ đến:

- A. Tăng huyết áp ác tính tiến triển nhanh
- B. Cơn cường tiết catecholamin
- C. Tăng huyết áp ác tính
- D. Bệnh não do tăng huyết áp

Câu 46 : Xét nghiệm tìm HP có tên gọi là:

- A. Urease test
- B. Clotest
- C. Creatinin
- D. A, B đúng

Câu 47 : Tiếng thứ hai phân đôi sinh lý cách nhau:

- A. 10% - 14% giây
- B. 7% - 10% giây
- C. 10% - 16% giây
- D. 3% - 7% giây

Câu 48 : Đây là những đặc điểm trên X quang của hẹp van 2 lá, NGOẠI TRỪ:

- A. Động mạch phổi dẫn
- B. Thực quản bị đè ép ra sau
- C. Bóng đôi do nhĩ trái lớn
- D. Động mạch chủ dẫn

Câu 49 : Thuốc điều trị cơn đau quặn thận dùng trong cấp cứu là:

- A. Cimetidin
- B. Buscopan
- C. Paracetamol
- D. Cefalexin

Câu 50 : Nguyên nhân hội chứng nóng đỏ đầu chi:

- A. Xơ vữa các tiểu động mạch
- B. Thuyên tắc các tiểu động mạch
- C. Co thắt các tiểu động mạch
- D. Giãn các tiểu động mạch

Câu 51 : Đau bụng quặn từng cơn kèm dấu hiệu rắn bò thường do:

- A. Tắc ruột
- B. Ung thư gan
- C. Viêm phúc mạc
- D. Áp xe gan

Câu 52 : Vị trí nào sau đây của dạ dày ít bị viêm loét:

- A. Đáy vị
- B. Bờ cong nhỏ

- C. Hang vị
D. Môn vị
- Câu 53:** Tăng huyết áp có thể điều trị khỏi trong trường hợp nào:
A. Tăng hoạt tính thần kinh
B. Tăng cholesterol máu
C. Yếu tố gia đình
D. Thai kỳ
- Câu 54:** Thuốc nào sau đây khi dùng lâu ngày có thể gây đá sỏi đường:
A. Furosemide
B. Acetazolamide
C. Corticoid
D. Vitamin A
- Câu 55:** Phân khô, sậm màu, gây đau khi đi cầu. Đó là triệu chứng:
A. Xuất huyết tiêu hóa
B. Táo bón
C. Do ăn nhiều huyết heo
D. A, B, C đúng
- Câu 56:** Đây là những triệu chứng thực thể của suy tim phải, NGOẠI TRỪ:
A. Tiếng thổi tâm thu chức năng
B. Xanh tím
C. Ran ẩm
D. Gan đàn xẹp
- Câu 57:** Cách phòng bệnh tốt nhất đối với bệnh viêm cầu thận cấp:
A. Phát hiện sớm bệnh
B. Giải quyết tốt các ổ nhiễm khuẩn
C. Theo dõi bệnh định kỳ
D. Tiêm ngừa
- Câu 58:** Trong bệnh viêm phế quản cấp, triệu chứng thực thể chỉ được phát hiện trong bước khám lâm sàng nào sau đây:
A. Nhìn
B. Hỏi bệnh
C. Nghe
D. Sờ
- Câu 59:** Kiểu thở vào rất sâu, sau đó ngừng thở một lúc rồi thở ra rất ngắn, rồi lại tiếp tục các đợt sau như vậy được gọi là:
A. Nhịp Cheyne-Stokes
B. Khí phế thủng
C. Nhịp Kussmaul
D. Khó thở thanh quản
- Câu 60:** Tính chất đàm trong bệnh hen phế quản:
A. Đàm mủ xanh
B. Đàm trắng dính
C. Đàm hồng có bọt
D. Đàm nhầy mủ trắng loãng
- Câu 61:** Tiếng thổi thực thể là do:
A. Tổn thương thực sự ở các van tim
B. Buồng tim giãn to, van không đóng kín
C. Độ nhớt của máu giảm
D. A, B, C đúng
- Câu 62:** Hồng cầu sống trong máu ngoại vi trung bình khoảng:
A. 60 ngày
B. 120 ngày
C. 30 ngày
D. 100 ngày
- Câu 63:** Các nguyên nhân sau gây khó thở đột ngột, NGOẠI TRỪ:
A. Phù phổi cấp
B. Viêm phế quản phổi
C. Hen phế quản
D. Tràn khí màng phổi
- Câu 64:** Nguyên nhân gây viêm tụy cấp thường gặp nhất:
A. Sỏi mật
B. Nhiễm khuẩn
C. Nghiện rượu
D. Phẫu thuật đường mật
- Câu 65:** Xét nghiệm máu của 1 người bệnh có thiếu máu mạn tính thấy có tỉ lệ Eosinophil > 10%. Người này có thể bị:
A. Trĩ
B. Nhiễm giun móc
C. Rong kinh
D. Suy tim cấp
- Câu 66:** Trong cử động hô hấp, khoảng liên sườn không co lại khi người bệnh thở ra thường gặp trong:
A. Tràn dịch màng phổi
B. Khí phế thủng
C. Xơ phổi
D. Tràn khí màng phổi
- Câu 67:** Ở liên sườn 3 sát bờ trái xương ức là ổ van:
A. Hai lá
B. Động mạch phổi
C. Ba lá
D. Động mạch chủ
- Câu 68:** Tổn thương thấy được trong xơ gan có đặc điểm:
A. Hoại tử tế bào gan, thâm nhiễm mỡ
B. Tăng sản tế bào gan
C. Xơ hóa khoảng cửa, thoái hóa nhu mô
D. B, C đúng
- Câu 69:** Thuốc ưu tiên chọn trong trường hợp tăng huyết áp không có biến chứng:

- A. ACE
C. CCB
- Câu 70:** Bé trai đau vùng bìu quặn từng cơn, khám thấy tinh hoàn đỏ bầm, nghĩ nhiều đến:
A. Xoắn tinh hoàn
C. Sa ruột
- Câu 71:** Triệu chứng hở van động mạch chủ:
A. Tiếng thổi tâm trương ở mỏm tim
C. Tiếng thổi tâm thu ở mỏm tim
- Câu 72:** Sự thay đổi cường độ tiếng tim phụ thuộc vào:
A. Độ dày thành ngực
C. Cơ tim và van tim
- Câu 73:** Nguyên nhân gây xơ gan nhiễm độc thường gặp ở nước ta:
A. Rượu
C. Thuốc trừ sâu
- Câu 74:** Triệu chứng lâm sàng đặc trưng của bệnh basedow, NGOẠI TRỪ:
A. Bướu lan tỏa
C. Bướu giáp sưng nóng, đỏ, đau
- Câu 75:** Cách nằm “cò súng”, quay mặt vào phía tối thường gặp ở những bệnh nhân:
A. Người liệt nửa thân
C. Có bệnh màng não
- Câu 76:** Tiếng tim thứ 3 (T₃) có thể nghe được ở:
A. Đầu thì tâm thu
C. Cuối thì tâm trương
- Câu 77:** Cần phân biệt tiếng ngựa phi tiền tâm thu với tiếng:
A. T₃
C. T₄
- Câu 78:** Khám tim ở người suy tim trái có thể phát hiện những dấu hiệu sau, NGOẠI TRỪ:
A. Tiếng tim nhỏ, mờ
C. Mỏm tim lệch trái
- Câu 79:** Hội chứng Meigs KHÔNG CÓ triệu chứng nào sau đây:
A. Tiểu đực
C. U nang buồng trứng
- Câu 80:** Hẹp van động mạch phổi thường do:
A. Thấp tim
C. Nhồi máu cơ tim
- Câu 81:** Khám dấu hiệu sóng vỗ, người phụ khám chặn bờ trụ bàn tay ở đường trắng giữa nhằm mục đích:
A. Ngăn mạc treo ruột non di chuyển
C. Làm cho người bệnh không chú ý
- Câu 82:** Tiếng thổi trong hở van 2 lá do:
A. Từ động mạch phổi trào ngược về thất phải
C. Từ động mạch chủ trào ngược về thất trái
- Câu 83:** Sốt liên tục, có đường biểu diễn hình cao nguyên, nhiệt độ sáng và chiều chênh lệch không quá 1°C. Loại sốt này thường gặp trong:
A. Sốt rét cơn
C. Thương hàn
- Câu 84:** Nguyên nhân gây nhiễm khuẩn đường niệu thường gặp:
A. Tắc nghẽn dòng nước tiểu
C. Trào ngược niệu đạo bàng quang
- Câu 85:** Một tính chất đặc biệt của bệnh viêm đa khớp dạng thấp trong giai đoạn đầu là:
A. Nổi các nốt thấp tại khớp
C. Cứng khớp lớn, không cử động được
- Câu 86:** Nguyên nhân nào sau đây được xếp vào nhóm nguyên nhân gây sốt không do nhiễm khuẩn:
A. Viêm bàng quang
- B. ARC
D. Thiazid
- B. Thoát vị thành bụng
D. Viêm tinh hoàn
- B. Tiếng thổi tâm thu ở ổ động mạch chủ
D. Tiếng thổi tâm trương ở ổ động mạch chủ
- B. Môi trường giữa tim và ngực
D. A, B, C đúng
- B. Alpha toxin
D. Chất độc màu da cam
- B. Có âm thổi tâm thu hoặc liên tục
D. Có thể sờ được rung miu
- B. Người bệnh Parkinson
D. Có bệnh khó thở
- B. Cuối thì tâm thu
D. Đầu thì tâm trương
- B. T₂ phân đôi
D. T₁ phân đôi
- B. Nhịp nhanh, ngựa phi trái
D. Tiếng thổi tâm thu ở đáy, ít lan
- B. Báng bụng
D. Tràn dịch màng phổi
- B. Viêm cơ tim
D. Bẩm sinh
- B. Chặn dịch di chuyển
D. Tạo dấu hiệu giả tạo
- B. Dòng máu đi từ nhĩ trái xuống thất trái
D. Máu từ thất trái phụt trở lại nhĩ trái
- B. Viêm bể thận
D. Lao phổi
- B. Nhiễm trùng ngược dòng
D. Qua đường máu
- B. Cứng khớp nhỏ buổi sáng khi ngủ dậy
D. Nổi các nốt thấp dưới da
- B. Phản ứng dịch truyền

- C. Viêm gan
Câu 87 : Bệnh nhân đau thượng vị khi đói ăn vào đỡ đau thường do loét:
 A. Thân vị
 C. Vùng bờ cong nhỏ
 D. Cúm
- Câu 88** : Thiếu Vitamin B12 sẽ gây ra bệnh:
 A. Thiếu máu hồng cầu nhỏ
 C. Thiếu máu đẳng sắc
 B. Thiếu máu hồng cầu to
 D. Thiếu máu thiếu sắt
- Câu 89** : Xét nghiệm nào dưới đây là tốc độ lắng máu:
 A. TS
 C. TQ
 B. VS
 D. TC
- Câu 90** : Nước tiểu sậm màu gặp ở người:
 A. Tiểu huyết sắc tố
 C. Hút thuốc lá
 B. Ăn nhiều caroten
 D. Dùng rifampicin
- Câu 91** : Phù trong viêm cầu thận mạn có đặc điểm:
 A. Đau
 C. Cứng
 B. Ấn lõm
 D. Tím
- Câu 92** : Xét nghiệm giúp chẩn đoán bệnh lý loét dạ dày tá tràng thường dùng nhất:
 A. Nội soi dạ dày tá tràng
 C. X quang dạ dày tá tràng có cản quang
 B. Siêu âm
 D. Xét nghiệm máu
- Câu 93** : Vị trí ổ loét dễ gây chảy máu nhất:
 A. Loét vùng tâm vị
 C. Loét vùng hang vị
 B. Loét hành tá tràng
 D. Loét dạ dày
- Câu 94** : Khi người bệnh lên cơn tăng huyết áp cấp cần cho ngậm ngay:
 A. 1 viên Amlordipin 5mg
 C. 2 giọt Adalat retard
 B. 2 giọt Adalat 5mg
 D. 1 viên Captopril 25mg
- Câu 95** : Ở liên sườn 2 bờ phải xương ức là ổ van:
 A. Động mạch phổi
 C. Hai lá
 B. Ba lá
 D. Động mạch chủ
- Câu 96** : Triệu chứng phân như máu cá gặp trong bệnh:
 A. Ly
 C. Trĩ
 B. Ung thư đại tràng
 D. Ngộ độc thức ăn
- Câu 97** : Nước tiểu ở người suy tim phải có đặc điểm:
 A. Nhiều lipid
 C. Nhiều protein
 B. Số lượng nhiều
 D. Sẫm màu
- Câu 98** : Chất tạo ra màu vàng trong nước tiểu là:
 A. Urobilinogen
 C. Hemoglobin
 B. Stercobilinogen
 D. Bilirubin
- Câu 99** : Chọc dò màng bụng trong trường hợp nghi ngờ bệnh lý:
 A. Thai ngoài tử cung vỡ
 C. Sỏi niệu quản
 B. Viêm ruột thừa
 D. U nang buồng trứng
- Câu 100** : Tím xuất hiện khi lượng hemoglobin khử trong máu mao quản vượt quá:
 A. 1g/100ml
 C. 10g/100ml
 B. 5g/100ml
 D. 50g/100ml
- Câu 101** : Triệu chứng nào có trong hẹp van 2 lá:
 A. Mạch nghịch
 C. Dấu nhấp nháy đầu móng
 B. Mạch Corrigan
 D. Run miu tâm trương
- Câu 102** : Đây là những đặc điểm của tiếng thổi tâm thu của hở van 2 lá thực thể, NGOẠI TRỪ:
 A. Nghe ở mỏm
 C. Lan lên nách
 B. Không thay đổi theo tư thế
 D. Điều trị suy tim ổn sẽ mất
- Câu 103** : Tiếng thổi tâm thu nghe thấy đồng thời với thời gian:
 A. Mạch chìm
 C. Cả hai thì
 B. Không liên quan với mạch
 D. Mạch nảy
- Câu 104** : Tuần hoàn bàng hệ thấy rõ ở tư thế:

- A. Nửa nằm nửa ngồi
B. Đứng
C. Nằm nghiêng
D. Nằm ngửa
- Câu 105:** Triệu chứng ho kèm theo ngứa rát trong cổ họng thường gặp trong bệnh:
A. Viêm xoang
B. Viêm họng
C. Viêm phế quản
D. Viêm phổi
- Câu 106:** Biểu hiện điển hình của ngộ độc Digitalis:
A. Ăn không tiêu
B. Run tay
C. Tiểu nhiều
D. Mắt nhìn có quầng vàng
- Câu 107:** Nghiệp pháp cây thước (Ruler) dương tính trong khám cổ trướng có thể do:
A. U nang buồng trứng
B. Cầu bàng quang
C. Lao màng bụng
D. Suy tim
- Câu 108:** Loét tá tràng thường gặp ở vị trí:
A. Góc Treitz
B. Hành tá tràng
C. Phần ngang tá tràng
D. Phần xuống tá tràng
- Câu 109:** Triệu chứng của hẹp van động mạch phổi:
A. Tiếng T₁ đánh ở mỏm tim
B. Tiếng thổi tâm trương ổ động mạch phổi
C. Tiếng T₂ đánh ở đáy tim
D. Tiếng thổi tâm thu ổ động mạch phổi
- Câu 110:** Đặc điểm phù ở bệnh thận:
A. Không đối xứng
B. Xuất hiện đầu tiên ở mi mắt
C. Nhiều vào buổi chiều
D. Phù chỉ ở mặt
- Câu 111:** Giới hạn phía sau của vùng bụng, NGOẠI TRỪ:
A. Cơ chéo bụng ngoài
B. Mào chậu
C. Xương sườn 12
D. Cột sống
- Câu 112:** Đây là đặc điểm của tiếng cọ màng ngoài tim, NGOẠI TRỪ:
A. Như tiếng lụa mới cọ vào nhau
B. Không lan
C. Có khi màng ngoài tim bị viêm
D. Mất đi khi người bệnh nín thở
- Câu 113:** Nguyên nhân hàng đầu gây hở van 2 lá là:
A. Nhồi máu cơ tim
B. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn
C. Tim phì đại
D. Thấp tim
- Câu 114:** Đây là 3 yếu tố mất trong hôn mê, NGOẠI TRỪ:
A. Mất trí tuệ
B. Mất vận động tự chủ
C. Mất bài tiết
D. Mất cảm giác
- Câu 115:** Dấu hiệu bất thường khi thăm trực tràng:
A. Rút tay ra có máu
B. Trực tràng rộng
C. Niêm mạc mềm mại
D. Ấn túi cùng Douglas không đau
- Câu 116:** Hội chứng Raynaud do:
A. Co thắt động mạch lớn
B. Co thắt động mạch nhỏ
C. Giãn động mạch nhỏ
D. Giãn động mạch lớn
- Câu 117:** Công tác lưu trữ hồ sơ yêu cầu phải:
A. Đầy đủ và nhanh chóng
B. Nhanh chóng và kịp thời
C. Đầy đủ và vẹn toàn
D. Chính xác và chi tiết
- Câu 118:** Khi khám phổi bằng ống nghe, tiếng cọ màng phổi xuất hiện trong:
A. Viêm phổi
B. Tràn dịch màng phổi giai đoạn đầu
C. Viêm phổi
D. Hen phế quản
- Câu 119:** Thuốc hạ sốt có thể gây hội chứng Reye ở trẻ nhỏ:
A. Paracetamol
B. Aspirin
C. Acetaminophen
D. Analgin
- Câu 120:** Một phụ nữ thiếu máu nên nghĩ đến nguyên nhân nào sau đây đầu tiên:
A. Đẻ nhiều con
B. Rong kinh
C. Dùng thuốc ngừa thai
D. Ăn uống kiêng khem
- Câu 121:** Đặc điểm nào KHÔNG CÓ trong tiếng thổi chức năng của tim:
A. Thường êm nhẹ
B. Ít khi lan
C. Hay thay đổi
D. Có rung miu

- Câu 122 :** Bệnh nhân có bệnh cảnh nhiễm trùng, khó thở xuất hiện dần dần, kèm theo tiếng rít, có lổm ở hố trên ức và dưới ức, họng có giả mạc. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:
- A. Phù phổi cấp
B. Viêm phế quản phổi
C. Viêm thanh quản bạch hầu
D. Khí phế thũng
- Câu 123 :** Tiếng cọ màng ngoài tim nghe rõ nhất ở:
- A. Liên sườn 2 cạnh bờ trái xương ức
B. Liên sườn 3 cạnh bờ trái xương ức
C. Liên sườn 5 và trung đòn trái
D. Sát xương ức trái gần mũi kiếm
- Câu 124 :** Bệnh nhân xơ gan thường bị giảm ion đồ nào sau đây:
- A. Kali
B. Magiê
C. Natri
D. Calci
- Câu 125 :** Bệnh nào gây đau bụng vùng thượng vị, nôn ói nhiều, khám thấy bầm xanh da quanh rốn:
- A. Viêm tụy hoại tử
B. Thủng dạ dày
C. Viêm phúc mạc mặt
D. Viêm phúc mạc ruột thừa
- Câu 126 :** Đây là những đặc điểm của hẹp van 2 lá, NGOẠI TRỪ:
- A. Bệnh VẮN tim thường gặp nhất
B. Dễ đưa đến suy tim phải và phù phổi cấp
C. Nguyên nhân hàng đầu là hậu thấp
D. Thường xảy ra ở nam
- Câu 127 :** Thuốc nào sau đây gây đi cầu phân đen:
- A. Phosphalugel
B. Bismuth
C. Cimetidin
D. Buscopan
- Câu 128 :** Sốt ở bệnh nhân có phù và đau vùng bắp chân là do:
- A. Thuốc
B. Huyết khối
C. Bệnh thận
D. Viêm cơ tim
- Câu 129 :** Trong tiêu chuẩn chẩn đoán đái tháo đường, đường huyết lúc đói lớn hơn:
- A. 80 mg%
B. 110 mg%
C. 126 mg%
D. 200 mg%
- Câu 130 :** Đặc điểm khi sờ bụng:
- A. Áp sát lòng bàn tay vào thành bụng
B. Sờ vùng đau trước
C. Sờ ấn mạnh tay để khám được các tạng sâu
D. Dùng các đầu ngón tay
- Câu 131 :** Trong phương pháp gõ để tìm mỏm tim, ta gõ:
- A. Chéo từ dưới lên trên, từ phải sang trái
B. Chéo từ trên xuống dưới, từ phải sang trái
C. Chéo từ dưới lên trên, từ trái sang phải
D. Chéo từ trên xuống dưới, từ trái sang phải
- Câu 132 :** Đây là những đặc điểm của tiếng ngựa phi, NGOẠI TRỪ:
- A. Nghe rõ nhất ở vùng trong mỏm tim
B. Không lan xa
C. Nghe ở thời kỳ tâm trương
D. Thường kèm loạn nhịp hoàn toàn
- Câu 133 :** Người bệnh tăng huyết áp cần hạn chế:
- A. Tất cả các loại mỡ
B. Vận động
C. Làm việc trí óc
D. Gia vị
- Câu 134 :** Dấu hiệu có tiên lượng khả quan ở bệnh nhân xơ gan:
- A. Đạm máu giảm ít
B. Xuất huyết bất thường da niêm
C. Gầy, ăn uống kém
D. Sốt
- Câu 135 :** Phim X quang phổi của người bệnh bị viêm phổi thùy điển hình:
- A. Hình tam giác mờ có đáy quay lên trên
B. Hình tam giác mờ có đáy quay vào trong
C. Hình tam giác mờ có đáy quay ra ngoài
D. Hình cả lá phổi bị mờ
- Câu 136 :** Triệu chứng chủ quan là:
- A. Là những triệu chứng do thầy thuốc khám phát hiện ra
B. Là những triệu chứng thu thập được bằng dụng cụ hoặc máy móc
C. Những biểu hiện do bản thân người bệnh, do chủ quan người bệnh nhận thấy
D. Tất cả đều sai
- Câu 137 :** Đặc điểm chủ yếu trong viêm phế quản cấp tính:
- A. Khó thở, sốt
B. Ho và khạc đàm
C. Ho khan, khó thở
D. Rát bỏng sau xương ức
- Câu 138 :** Kiểu thở nhanh nhưng nông thường gặp trong các bệnh lý sau, NGOẠI TRỪ:
- A. Suy tim
B. Phù phổi cấp

- C. Hen phế quản
Câu 139 : Tâm nhĩ co bóp ở vào thời kỳ:
 A. Đầu tâm thu
 C. Cuối tâm thu
 D. Lao kê
 B. Đầu tâm trương
 D. Cuối tâm trương
- Câu 140** : Chất gây sốt có đặc điểm, NGOẠI TRỪ:
 A. Ảnh hưởng vùng dưới đồi
 C. Kích thích cơ thể
 B. Thường bắt nguồn từ bên trong cơ thể
 D. Làm tăng điểm nhiệt
- Câu 141** : Vấn đề ưu tiên hàng đầu trong điều trị người bệnh tăng huyết áp là:
 A. Lựa chọn thuốc phối hợp
 C. Chọn đường dùng thuốc đơn giản
 B. Xác định huyết áp mục tiêu
 D. Cải thiện lối sống
- Câu 142** : Tế bào nào sau đây có thể thấy ở máu ngoại vi ở người bình thường:
 A. Hậu tủy bào
 C. Tủy bào
 B. Hồng cầu lưới
 D. Nguyên hồng cầu ưa Acid
- Câu 143** : Đây là những biến chứng của hở van 2 lá thực thể, NGOẠI TRỪ:
 A. Loạn nhịp tim
 C. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn Osler
 B. Phù phổi cấp
 D. Suy tim phải
- Câu 144** : Sốt dao động, giữa các cơn nhiệt độ xuống hẳn bình thường. Loại sốt này thường gặp trong:
 A. Thương hàn
 C. Sốt rét cơn
 B. Viêm màng não
 D. Nhiễm khuẩn máu
- Câu 145** : Theo JNC VII, chỉ số huyết áp 130/95 xếp vào loại:
 A. Tiền tăng huyết áp
 C. Huyết áp tối ưu
 B. Tăng huyết áp độ II
 D. Tăng huyết áp độ I
- Câu 146** : Đây là đặc điểm của tiếng thổi trong hở van động mạch phổi, NGOẠI TRỪ:
 A. Lan dọc bờ trái xương ức
 C. Tiếng thổi tâm trương
 B. Ở ổ động mạch phổi
 D. Tiếng thổi liên tục
- Câu 147** : Triệu chứng của hẹp van 3 lá:
 A. Bệnh thường gặp
 C. Tĩnh mạch cổ nổi và đập
 B. Thổi tâm thu ở ổ van 3 lá
 D. Rung tâm trương ở ổ van 3 lá
- Câu 148** : Tiền sử bao gồm:
 A. Tiền sử bản thân
 C. Tiền sử thân cận
 B. Tiền sử gia đình
 D. A, B, C đúng
- Câu 149** : Thở với biên độ và tần số tăng dần đến một mức độ nào đó rồi thở với một biên độ và tần số giảm dần rồi ngừng thở để trở lại một đợt thở khác được gọi là:
 A. Nhịp Kussmaul
 C. Nhịp Cheyne-Stokes
 B. Khí phế thủng
 D. Khó thở thanh quản
- Câu 150** : Hình ảnh X quang của hẹp van động mạch phổi:
 A. Bóng đôi do nhĩ trái lớn
 C. Cung trên trái to ra
 B. Mỏm tim chức xuống
 D. Bóng tim giống hình chiếc hài
- Câu 151** : Đặc điểm thiếu máu mạn:
 A. Sau khi bị chấn thương nặng
 C. Huyết áp kẹt
 B. Móng tay khô mất bóng có sọc
 D. Xảy ra trong vòng 1 tuần
- Câu 152** : Ăn khó tiêu là một trong những biến chứng của tăng huyết áp trên cơ quan:
 A. Não
 C. Tim
 B. Mắt
 D. Thận
- Câu 153** : Tiếng clắc mở van 2 lá nghe được sau:
 A. T₁
 C. T₄
 B. T₃
 D. T₂
- Câu 154** : Biến chứng ung thư hóa hay xảy ra ở các ổ loét nằm ở vị trí nào sau đây:
 A. Bờ cong nhỏ
 C. Hành tá tràng
 B. Phần ngang bờ cong nhỏ
 D. A, B đúng
- Câu 155** : Bình thường giới hạn đục của bờ trên gan ở mức liên sườn:
 A. 6
 C. 5
 B. 4
 D. 7

- Câu 156 :** Tiếng click mở van 2 lá nghe rõ ở:
- A. Liên sườn 4, 5 trái ở vùng ngoài mỏm tim
B. Liên sườn 3, 4 trái ở vùng ngoài mỏm tim
C. Liên sườn 3, 4 trái ở vùng trong mỏm tim
D. Liên sườn 4, 5 trái ở vùng trong mỏm tim
- Câu 157 :** Cổ trướng dịch tiết là do nguyên nhân sau:
- A. Viêm phúc mạc mật
B. Suy dinh dưỡng
C. Hội chứng thận hư
D. Xơ gan
- Câu 158 :** Trong viêm đa khớp dạng thấp, dấu hiệu xảy ra sớm và đặc hiệu nhất ở
- A. Khớp gối
B. Khớp khuỷu
C. Các khớp bàn tay
D. Các khớp bàn chân
- Câu 159 :** Phân sống còn nhiều váng bọt gặp trong các trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:
- A. Viêm dạ dày
B. Hội chứng kém hấp thu
C. Cắt đoạn dạ dày
D. Viêm đại tràng
- Câu 160 :** Xét nghiệm máu có ý nghĩa trong chẩn đoán ung thư gan:
- A. Định lượng alpha Feto protein
B. VS
C. Công thức máu
D. Hct
- Câu 161 :** Nguyên nhân thường gặp gây viêm loét dạ dày tá tràng:
- A. Thuốc corticoid
B. Nhiễm HP
C. U tụy tăng tiết gastrin
D. Hội chứng Zollinger Ellison
- Câu 162 :** Triệu chứng của hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa:
- A. Báng bụng
B. Lòng bàn tay son
C. Vú to
D. Sao mạch
- Câu 163 :** Thuốc điều trị viêm khớp dạng thấp nặng:
- A. Bromhexin
B. Doren
C. Methotrexat
D. Chlopheniramin
- Câu 164 :** Mạch Corrigan có đặc điểm:
- A. Mạch không đều
B. Mạch cách
C. Mạch yếu hoặc mất
D. Nảy mạnh chìm nhanh
- Câu 165 :** Phản ứng Rivalta (+) khi lượng đạm trong dịch màng phổi:
- A. $\geq 5\text{g/l}$
B. $\geq 25\text{g/l}$
C. $\leq 5\text{g/l}$
D. $\leq 25\text{g/l}$
- Câu 166 :** Yếu tố nguy cơ gây đái tháo đường, NGOẠI TRỪ:
- A. Có rối loạn lipid máu
B. Tuổi > 65
C. Gầy ốm
D. Tăng huyết áp
- Câu 167 :** Xử trí hẹp van 2 lá đơn thuần:
- A. Thay van nhân tạo
B. Đặt máy tạo nhịp
C. Mở để nông van
D. Tránh lao động nặng
- Câu 168 :** Tính chất đau trong viêm tụy cấp, NGOẠI TRỪ:
- A. Đau hạ sườn phải
B. Khởi phát sau bữa ăn nhiều mỡ
C. Lan lên vai phải
D. Lan ra sau lưng
- Câu 169 :** Vô niệu khi lượng nước tiểu:
- A. $\leq 200\text{ ml/ 12 giờ}$
B. $\leq 100\text{ ml/ 12 giờ}$
C. $\leq 100\text{ ml/ ngày}$
D. $\leq 200\text{ ml/ ngày}$
- Câu 170 :** Tiếng ngựa phi trái nghe rõ ở:
- A. Liên sườn 2 cạnh bờ trái xương ức
B. Cạnh mỏm ức
C. Đáy tim
D. Mổm tim
- Câu 171 :** Viêm đa khớp dạng thấp thường gặp ở:
- A. Nam, trung niên
B. Nữ, trẻ tuổi
C. Nữ, trung niên
D. Nam, trẻ tuổi
- Câu 172 :** Đây là những nguyên nhân gây suy tim trái, NGOẠI TRỪ:
- A. Tăng huyết áp
B. Hở van động mạch chủ
C. Tràn dịch màng ngoài tim
D. Hẹp van hai lá
- Câu 173 :** Bệnh nhân loét dạ dày có triệu chứng ói ra thức ăn cũ, có thể có biến chứng:
- A. Xuất huyết tiêu hoá
B. Hẹp môn vị

- C. Thủng dạ dày
D. Ung thư hóa
- Câu 174:** Thành phần nào sau đây nằm ở vùng thượng vị:
A. Tá tràng
B. Manh tràng
C. Lách
D. Túi mật
- Câu 175:** Xét nghiệm giúp chẩn đoán xác định ung thư gan:
A. Sinh thiết gan
B. Chụp cắt lớp
C. Alpha FP
D. Siêu âm
- Câu 176:** Triệu chứng ở ngoại vi của hẹp van động mạch chủ:
A. Mạch nảy mạnh chìm nhanh
B. Mạch mao mạch
C. Mạch nghịch
D. Mạch nhỏ
- Câu 177:** Dấu hiệu Musset là:
A. Tiếng thổi đôi ngắn ở động mạch đùi
B. Mạch lên nhanh chìm nhanh
C. Dấu hiệu nhấp nháy đầu móng
D. Đầu người bệnh hay gật gù
- Câu 178:** U mạch ở da ngực bằng đầu kim xung quanh có các nhánh nhỏ tỏa ra gọi là:
A. Sao mạch
B. Mảng xuất huyết
C. Chấm xuất huyết
D. Bướu máu
- Câu 179:** Tiểu ít khi lượng nước tiểu:
A. ≤ 1000 ml/ ngày
B. ≤ 200 ml/ 12 giờ
C. ≤ 500 ml/ 12 giờ
D. ≤ 800 ml/ ngày
- Câu 180:** Tím xuất hiện khi lượng hemoglobin khử trong máu mao quản trên:
A. 1 g/100 ml
B. 10 g/100 ml
C. 50 g/100 ml
D. 5 g/100 ml
- Câu 181:** Hồng cầu già bị phá vỡ trong hệ thống võng nội mô và chủ yếu ở:
A. Gan
B. Lách
C. Gan
D. Thận
- Câu 182:** Đường nhiễm trùng áp xe gan do amip thường gặp nhất:
A. Tĩnh mạch cửa
B. Trực tiếp do chấn thương
C. Bạch huyết
D. Mật
- Câu 183:** Đa số viêm cầu thận mạn được phát hiện khi:
A. Nhập viện vì suy thận mãn
B. Tình cờ khám sức khỏe
C. Đợt cấp viêm cầu thận mạn
D. Tiểu máu đại thể kéo dài
- Câu 184:** Đây là những biến chứng của hẹp van 2 lá, NGOẠI TRỪ:
A. Rung nhĩ
B. Phù phổi cấp
C. Suy tim phải
D. Suy tim trái
- Câu 185:** Thiếu máu xảy ra khi nồng độ huyết cầu tố trong máu ngoại biên:
A. ≥ 10 mg/dl
B. ≤ 10 mg/dl
C. ≤ 10 g/dl
D. ≤ 10 g/dl
- Câu 186:** Đặc điểm áp xe gan do amip:
A. Ổ đơn độc
B. Khởi bệnh đột ngột
C. Đa số ở thùy trái gan
D. Vi áp xe
- Câu 187:** Hướng lan trong đau do tụy:
A. Sau lưng
B. Hạ vị
C. Hố chậu phải
D. Lên ngực
- Câu 188:** Biểu hiện lâm sàng không có của người bệnh cường giáp:
A. Yếu cơ
B. Sợ lạnh
C. Tim nhanh
D. Giảm trọng lượng nhanh
- Câu 189:** Thuốc thường dùng nhất cho người suy tim sau khi điều trị ổn định:
A. Lợi tiểu
B. An thần
C. Giãn mạch
D. Trợ tim
- Câu 190:** Trong bệnh viện, công việc lưu trữ hồ sơ bệnh án là công việc của:
A. Phòng hành chính quản trị
B. Phòng tổ chức cán bộ
C. Phòng kế hoạch tổng hợp
D. Phòng điều dưỡng
- Câu 191:** Đây là đặc điểm của tiếng thổi tâm trương trong hở van động mạch chủ, NGOẠI TRỪ:

- A. Lan dọc xương ức
B. Âm sắc rất êm, xa xăm
C. Cường độ nhẹ
D. Lan lên nách trái
- Câu 192:** Biểu chứng nào sau đây thường không gặp trên người bệnh bị hen phế quản:
A. COPD
B. Suy tim toàn bộ
C. Xẹp phổi, tràn khí màng phổi
D. Suy tim phải
- Câu 193:** Trường hợp nào dưới đây gọi là giảm tiểu cầu trong máu ngoại biên:
A. 300k/ μ l
B. 150k/ μ l
C. 100 k/ μ l
D. B, C đúng
- Câu 194:** Bình thường trong mỗi chu chuyển tim, ta nghe được:
A. Ba tiếng tim
B. Bốn tiếng tim
C. Hai tiếng tim
D. Tất cả đều sai
- Câu 195:** Biểu chứng thường gặp nhất của bệnh lý loét dạ dày tá tràng:
A. Ung thư hóa
B. Xuất huyết tiêu hoá
C. Hẹp môn vị
D. Thủng dạ dày
- Câu 196:** Nguyên nhân gây xơ gan thường gặp ở nước ta:
A. Nhiễm độc
B. Rượu
C. Nhiễm khuẩn
D. Do ứ mật
- Câu 197:** Soi nước tiểu thấy hồng cầu vỡ, hình dạng hồng cầu nhân nhúm, gợi ý tổn thương ở:
A. Bể thận
B. Cầu thận
C. Bàng quang
D. Niệu quản
- Câu 198:** Bệnh nhân vàng da tắc mật bị ngứa là do:
A. Tăng bilirubin trong máu
B. Tăng urobilinogen
C. Tăng Stercobilinogen
D. Tăng NH_3 trong máu
- Câu 199:** Thuốc điều trị viêm tụy cấp:
A. Sandostatin
B. Cimetidin
C. Sucralfat
D. Bismuth
- Câu 200:** Tuần hoàn bàng hệ ở ngực chỉ điểm cho một cản trở cơ giới ở:
A. Hệ tĩnh mạch chủ dưới
B. Hệ thống cửa chủ
C. Hệ tĩnh mạch chủ trên
D. Ở các chi tương ứng với tĩnh mạch có bệnh
- Câu 201:** Triệu chứng quan trọng nhất trong bệnh lý loét dạ dày tá tràng:
A. Ăn kém
B. Đau bụng vùng thượng vị
C. Nôn
D. Mất ngủ
- Câu 202:** Người bệnh suy tim đánh răng, chải tóc mệt, khó thở. Phân độ suy tim theo NYHA:
A. Độ I
B. Độ III
C. Độ IV
D. Độ II
- Câu 203:** Đây là những so sánh đúng về chỉ số huyết áp, NGOẠI TRỪ:
A. Người mang thai cao hơn bình thường
B. Trẻ em thường thấp hơn người lớn
C. Người lớn tuổi cao hơn người trẻ
D. Nam thường thấp hơn nữ
- Câu 204:** Tiếng ngựa phi là dấu hiệu của:
A. Suy tâm nhĩ
B. Suy mạch vành
C. Suy vãn tim
D. Suy tâm thất
- Câu 205:** Xét nghiệm nào được ưu tiên chọn để chẩn đoán đái tháo đường:
A. BUN
B. Creatinine
C. Đường huyết khi đói
D. Đường niệu
- Câu 206:** Sốt kèm theo hiện tượng viêm long đường hô hấp và bao giờ cũng có những mẩn đỏ, những mụn nước, mụn mủ to hay nhỏ ở ngoài da gặp trong các bệnh sau, NGOẠI TRỪ:
A. Sởi
B. Đậu mùa
C. Cúm
D. Thủy đậu
- Câu 207:** Thành phần nào sau đây thuộc hố chậu phải:
A. Ruột thừa
B. Dạ dày
C. Tử cung
D. Đại tràng xuống
- Câu 208:** Triệu chứng của hẹp van động mạch chủ:
A. Rung miu tâm trương ở ổ động mạch chủ
B. Rung tâm trương ở mỏm tim

- C. Tiếng thổi tâm trương ở ổ động mạch chủ D. Tiếng thổi tâm thu ở ổ động mạch chủ
- Câu 209 :** Khoang Traube nằm ở:
 A. Vùng túi hơi dạ dày B. Vùng hạ vị
 C. Vùng hố chậu phải D. Vùng hông phải
- Câu 210 :** Đây là những đặc điểm của hở van 3 lá, NGOẠI TRỪ:
 A. Tĩnh mạch cổ nổi và đập B. Ấn gan thấy tĩnh mạch cổ nổi to hơn
 C. Tiếng thổi tâm thu ở bờ trái xương ức gần mũi ức D. Thường là hở van thực thể
- Câu 211 :** Đây là những nguyên nhân gây suy tim phải, NGOẠI TRỪ:
 A. Bệnh tim bẩm sinh B. Tràn dịch màng ngoài tim
 C. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính D. Xơ vữa mạch vành
- Câu 212 :** Tiếng Korotkoff thứ nhất là tiếng đập:
 A. Thay đổi âm sắc B. Yếu hẳn đi
 C. Cuối cùng D. Đầu tiên nghe được
- Câu 213 :** Kháng sinh dùng trong điều trị viêm cầu thận cấp hậu nhiễm liên cầu trùng:
 A. Streptomycin B. Penicillin G
 C. Amoxicillin D. Cefotaxim
- Câu 214 :** Rối loạn nội tiết gặp chỉ gặp ở nam giới bị bệnh xơ gan:
 A. vú to B. Mụn trứng cá
 C. Vô kinh D. Giảm hoạt động tình dục
- Câu 215 :** Thành phần nào sau đây nằm ở vùng hố chậu trái:
 A. Đại tràng xích ma B. Bàng quang
 C. Ruột thừa D. Manh tràng
- Câu 216 :** Biến chứng tại chỗ của bệnh viêm phổi là:
 A. Viêm màng não mủ B. Viêm khớp
 C. Áp-xe phổi D. Viêm cơ tim
- Câu 217 :** Xét nghiệm máu trong bệnh viêm phế quản cấp:
 A. Tăng bạch cầu đa nhân ưa Acid B. Tăng bạch cầu đơn nhân
 C. Tăng bạch cầu đa nhân ưa bazơ D. Tăng bạch cầu đa nhân trung tính
- Câu 218 :** U tuyến nước bọt có thể gây chèn ép dây thần kinh:
 A. Mặt B. Thính giác
 C. Tam thoa D. Thị giác
- Câu 219 :** Chế độ ăn uống, nghỉ ngơi đối với người suy tim:
 A. Ăn ít B. Uống nước nhiều
 C. Không ăn muối D. Nằm kê cao chân
- Câu 220 :** Thuốc gây chảy máu dạ dày ở người già thường gặp nhất ở Việt Nam:
 A. Ampicillin B. Dexamethasone
 C. Paracetamol D. Diclofenac
- Câu 221 :** Áp xe gan do vi trùng có đặc điểm:
 A. Đa ổ B. Không sốt
 C. Ổ thường đơn độc D. Ít gây nguy hiểm
- Câu 222 :** Bệnh toàn thân nào sau đây có thể gây biến chứng Viêm phế quản:
 A. Loét dạ dày B. Viêm khớp
 C. Ban đỏ D. Tiêu chảy
- Câu 223 :** Trường hợp nào được xem là tăng huyết áp thứ phát:
 A. Xơ vữa động mạch B. Tăng hoạt tính thần kinh
 C. Yếu tố gia đình D. Dị dạng mạch máu
- Câu 224 :** Phù chỉ xuất hiện về chiều, buổi sáng ngủ dậy thì không thấy phù gặp trong:
 A. Suy dinh dưỡng B. Phù do thận
 C. Suy tim trong thời kỳ đầu D. Phù nội tiết
- Câu 225 :** Nguyên nhân gây sốt thường gặp ở người lớn:
 A. Do thuốc B. Nhiễm virus
 C. Do huyết khối D. Nhiễm ký sinh trùng

Câu 226 : Tế bào nào sau đây gọi là tế bào gốc:

- A. Tế bào liên võng
- C. Nguyên bào máu

- B. Nguyên mô bào máu
- D. A, B, C đúng

Câu 227 : Bình thường bờ dưới tim không quá:

- A. 9 cm
- C. 12 cm

- B. 11 cm
- D. 10 cm

Câu 228 : Phân bình thường có tính chất:

- A. Đóng khuôn
- C. Mùi hôi thối

- B. Màu nâu
- D. Chua

Câu 229 : Mạch cách có thể gặp trong bệnh:

- A. Hẹp động mạch chủ
- C. Hở động mạch chủ

- B. Chèn ép tim
- D. Viêm cơ tim

Câu 230 : Nguyên nhân gây vàng da tán huyết:

- A. Sốt rét
- C. Giun chui ống mật

- B. Sỏi mật
- D. Viêm gan

Câu 231 : Nguyên nhân gây vàng da cơ giới:

- A. U bóng Vater
- C. Nhiễm độc

- B. Bệnh huyết sắc tố
- D. Nhiễm khuẩn huyết

Câu 232 : Gai lược có dạng:

- A. Hình đài hoa
- C. Hình tròn

- B. Hình cầu
- D. Hình bầu dục

Câu 233 : Chất độc trong thức ăn bị mốc có thể gây ung thư gan:

- A. Alphatoxin
- C. Bufotoxin

- B. Tetrodoxin
- D. Hepatoxin

Câu 234 : Âm thổi liên tục nghe được ở trên rốn dọc đường trắng lan lên mũi ức sang vùng hạ sườn phải gặp trong bệnh:

- A. Còn tĩnh mạch rốn
- C. Hẹp động mạch thận

- B. Hẹp động mạch chủ bụng
- D. Phình động mạch chủ bụng

Câu 235 : Lợi có viền đen gặp trong các bệnh sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Nhiễm nấm
- C. Nhiễm độc chì

- B. Nhiễm thủy ngân
- D. Uống bismuth

Câu 236 : Sụn sườn 6 bên phải là ổ van tim:

- A. Động mạch chủ
- C. Hai lá

- B. Động mạch phổi
- D. Ba lá

Câu 237 : Đường nhiễm trùng áp xe gan do vi trùng thường gặp nhất:

- A. Mật
- C. Trực tiếp do chấn thương

- B. Tĩnh mạch cửa
- D. Bạch huyết

Câu 238 : Tính chất đau bụng trong viêm loét dạ dày tá tràng:

- A. Đau bụng lệch phải do viêm tá tràng
- C. A, B đúng

- B. Đau bụng lệch trái do viêm dạ dày
- D. A, B sai

Câu 239 : Công tác lưu trữ hồ sơ:

- A. Là công tác hành chính
- C. Là công tác chuyên môn

- B. Là công tác pháp luật
- D. Là công tác nghiên cứu khoa học

Câu 240 : Đặc điểm nước tiểu trong viêm cầu thận mạn, NGOẠI TRỪ:

- A. Có chứa protein
- C. Có hồng cầu vỡ

- B. Có nhiều trụ mỡ
- D. Có trụ hồng cầu

Câu 241 : Tiếng tim thứ nhất nghe rõ ở ổ van:

- A. Động mạch phổi
- C. Động mạch chủ

- B. Ba lá
- D. Hai lá

Câu 242 : Dấu hiệu của hôn mê do tăng Ceton máu ở bệnh nhân đái tháo đường:

- A. Huyết áp tăng cao
- C. Hạ thân nhiệt

- B. Chân tay lạnh run
- D. Mạch chậm

Câu 243 : Đây là triệu chứng X quang của hở van động mạch chủ, NGOẠI TRỪ:

- A. Tim bóp rất mạnh
B. Cung động mạch chủ to ra
C. Mỏm tim chúc xuống
D. Bóng tim hình chiếc hài
- Câu 244 :** Loại Hb có ở người bình thường:
A. HbE
B. Hb A
C. HbS
D. HbC
- Câu 245 :** Đau bụng do nguyên nhân nào sau đây cần được xử trí cấp cứu nội khoa:
A. Cơ đau quặn thận
B. Viêm phúc mạc
C. U nang buồng trứng xoắn
D. Viêm ruột thừa
- Câu 246 :** Thuốc hạ đường huyết uống dùng trong bệnh đái tháo đường, NGOẠI TRỪ:
A. Metformin
B. Tolbutamide
C. Insulin
D. Glibenclamide
- Câu 247 :** Bệnh bạch cầu dễ tử vong do:
A. Suy hô hấp
B. Nhiễm trùng
C. Thiếu máu
D. Mạch nhanh, huyết áp tụt
- Câu 248 :** Tư thế bệnh nhân khi khám bụng, NGOẠI TRỪ:
A. Hai chân thẳng
B. Hai tay duỗi
C. Nằm nghiêng
D. Nằm ngửa
- Câu 249 :** Biến chứng cấp tính của bệnh đái tháo đường:
A. Tăng huyết áp
B. Đục thủy tinh thể
C. Hạ đường huyết
D. Suy thận
- Câu 250 :** Tiếng thổi trong hở van động mạch chủ do máu từ:
A. Thất trái tống ra động mạch chủ
B. Thất phải sang tâm thất trái
C. Thất trái sang tâm thất phải
D. Động mạch chủ chảy về thất trái
- Câu 251 :** Đặc điểm viêm đa khớp dạng thấp giai đoạn toàn phát, NGOẠI TRỪ:
A. Viêm khớp có tính đối xứng
B. Có hiện tượng cứng khớp vào buổi sáng
C. Đau lưng nhiều về đêm lúc gần sáng
D. Thường gặp ở các đốt xa ở hai bàn tay
- Câu 252 :** Hướng lan trong cơn đau quặn gan, NGOẠI TRỪ:
A. Hố chậu phải
B. Hông lưng
C. Vai phải
D. Hố chậu phải
- Câu 253 :** Nghiệm pháp cây thước (Ruler) âm tính trong khám cổ trướng có thể do:
A. Cầu bàng quang
B. U nang buồng trứng
C. Lao màng bụng
D. Suy tim
- Câu 254 :** Phù xuất hiện sau khi đứng lâu gặp trong:
A. Suy dinh dưỡng
B. Thận nhiễm mỡ
C. Phù tĩnh mạch
D. Phù nội tiết
- Câu 255 :** Triệu chứng tim mạch trong bệnh cường giáp, NGOẠI TRỪ:
A. Tim nhanh
B. Mạch nhanh, mạnh
C. Huyết áp tâm thu giảm
D. Loạn nhịp tim
- Câu 256 :** Đặc điểm nào sau đây KHÔNG CÓ trong bệnh hen phế quản:
A. Tái phát nhiều lần
B. Xuất hiện khi thay đổi thời tiết
C. Chỉ khó thở thì thở ra
D. Có thể nghe tiếng ran ngáy, ran rít
- Câu 257 :** Phương tiện tối thiểu cần trang bị cho nơi khám bệnh gồm:
A. Máy đo đường huyết
B. Máy siêu âm
C. Máy đo huyết áp
D. Máy đo điện tim
- Câu 258 :** Các trường hợp phân biệt gan to thùy phải, NGOẠI TRỪ:
A. U dạ dày
B. U thận
C. U góc đại tràng
D. Gan sa
- Câu 259 :** Gan to mềm, tĩnh mạch cổ nổi, phản hồi gan tĩnh mạch cổ (+) chỉ điểm cho phù do:
A. Bệnh thận
B. Viêm tĩnh mạch
C. Suy tim phải
D. Xơ gan
- Câu 260 :** Dấu hiệu chạm cục đá nổi:
A. Giúp phân biệt lách to trong cổ trướng toàn thể lượng nhiều
B. Giúp phân biệt cổ trướng dịch thấm hay dịch tiết

- C. Chỉ phát hiện được trong xơ gầy cổ trướng D. Dùng để phân biệt cổ trướng khu trú và cổ trướng toàn thể
- Câu 261:** Gan to được nhận biết được nhờ:
- A. U hạ sườn phải liên tục với bờ sườn, di động theo nhịp thở B. U hạ sườn phải không di động theo nhịp thở
- C. Chỉ phát hiện được khi làm siêu âm bụng D. Gõ thấy đục ở hạ sườn phải
- Câu 262:** Nguyên nhân nào sau đây được xếp vào nhóm nguyên nhân gây sốt không do nhiễm khuẩn:
- A. Viêm túi mật B. Thuốc tiêm
- C. Viêm túi mật D. Sốt rét
- Câu 263:** Khi thực hiện gõ bụng:
- A. Nên dùng cử động của cổ tay, không dùng cử động của cánh tay B. Dùng ngón giữa tay phải gõ vào mu bàn tay trái
- C. Vùng nào nghe không rõ nên gõ mạnh vùng đó D. Luôn nghe được âm sắc đục ở vùng bụng
- Câu 264:** Điểm đau nào nằm nơi giao nhau giữa ở bờ ngoài cơ thẳng bụng và bờ sườn phải:
- A. Điểm đau túi mật B. Điểm mũi ức
- C. Điểm sườn lưng D. Mac Burney
- Câu 265:** Đàm màu rỉ sét gặp trong bệnh lý:
- A. Phù phổi cấp B. Viêm phổi thùy
- C. Nhồi máu phổi D. Lao phổi
- Câu 266:** Khi khám bụng, người khám dùng bàn tay phải ấn vào điểm đau túi mật trong khi người bệnh hít vào làm cho người bệnh đau đến nín thở. Thao tác đó gọi là:
- A. Nghiệm pháp Murphy B. Tim phản ứng dội
- C. Nghiệm pháp rung gan D. Nghiệm pháp ấn kế sườn
- Câu 267:** Trường hợp nào gây phù khu trú:
- A. Viêm cầu thận cấp B. Suy dinh dưỡng
- C. Suy tim phải D. Phù nội tiết
- Câu 268:** Mạch nghịch (Kussmaul) gặp trong bệnh:
- A. Hẹp eo động mạch chủ B. Hở van động mạch chủ
- C. Loạn nhịp tim D. Chèn ép tim
- Câu 269:** Nội dung chủ yếu của bệnh lịch bao gồm:
- A. Ghi chép mệnh lệnh điều trị B. Theo dõi diễn biến của bệnh trong quá trình điều trị
- C. Theo dõi kết quả các xét nghiệm cận lâm sàng D. A, B, C đúng
- Câu 270:** Tiếng tim thứ hai chủ yếu do:
- A. Tiếng đóng của van hai lá B. Tiếng đóng của van nhĩ thất
- C. Tiếng đóng của van ba lá D. Tiếng đóng của van tổ chim
- Câu 271:** Vàng da do Toluen gây ra chỉ gặp ở:
- A. Lòng bàn tay B. Lòng bàn chân
- C. Khuỷu tay D. Gối
- Câu 272:** Đây là đặc điểm của tiếng thổi tâm thu trong hẹp van động mạch phổi, NGOẠI TRỪ:
- A. Lan gần đến xương đòn trái B. Có thể lẫn xuống và ra sau lưng
- C. To, thô ráp D. T₂ mạnh, rõ
- Câu 273:** Động mạch cổ đập mạnh trong bệnh nào sau đây:
- A. Hẹp van động mạch chủ B. Hở van động mạch phổi
- C. Hở van động mạch chủ D. Hẹp van động mạch phổi
- Câu 274:** Ngoại trừ các trường hợp có phân ly mạch nhiệt độ, khi sốt nếu thân nhiệt tăng 1°C thì nhịp tim sẽ tăng thêm:
- A. 15 – 20 nhịp/phút B. 5 – 10 nhịp/phút
- C. 10 – 15 nhịp/phút D. 20 – 25 nhịp/phút
- Câu 275:** Mạch Corrigan gặp trong bệnh:
- A. Hẹp eo động mạch chủ B. Loạn nhịp tim
- C. Chèn ép tim D. Hở van động mạch chủ

- Câu 276 :** Đánh giá mức độ và tiến triển của phù được chính xác và cụ thể, cần theo dõi:
- A. Lượng nước tiểu mỗi ngày
B. Mạch mỗi ngày
C. Cân nặng mỗi ngày
D. Huyết áp mỗi ngày
- Câu 277 :** Bờ trên của gan theo đường cạnh ức bên phải bình thường ở vị trí:
- A. Liên sườn V
B. Liên sườn VI
C. Mấp mé bờ sườn
D. Liên sườn IV
- Câu 278 :** Nguyên nhân gây loét dạ dày tá tràng thường gặp nhất ngày nay là do:
- A. Nhiễm khuẩn
B. Chấn thương tâm lí
C. Stress
D. Dùng thuốc hại dạ dày
- Câu 279 :** Triệu chứng ngón tay Hippocrate có thể gặp trong các bệnh sau:
- A. Áp xe phổi mạn tính
B. Viêm phế quản cấp
C. Xơ gan ứ mật thứ phát
D. A, B, C đúng
- Câu 280 :** Đây là những triệu chứng gặp trong trường hợp thiếu máu cấp, NGOẠI TRỪ:
- A. Mạch nhanh, huyết áp tụt
B. Móng tay móng chân có khía, dễ gãy
C. Âm thổi tâm thu thiếu máu
D. Hoa mắt, chóng mặt
- Câu 281 :** Biến chứng của bệnh ung thư gan, NGOẠI TRỪ:
- A. Viêm dạ dày
B. Suy kiệt
C. Xuất huyết tiêu hóa
D. Hôn mê gan
- Câu 282 :** Loét hãm dưới lưỡi gặp trong:
- A. Ho gà
B. Sởi
C. Quai bị
D. Nhiễm độc chì
- Câu 283 :** Định lượng alpha Feto Protein trong ung thư gan có giá trị chẩn đoán cao khi kết quả:
- A. >1000ng/ml
B. >200ng/ml
C. < 200ng/ml
D. >500 ng/ml
- Câu 284 :** Đặc điểm lâm sàng đái tháo đường type 2, NGOẠI TRỪ:
- A. Thể trạng người bệnh trung bình hoặc béo phì
B. Tuổi > 40
C. Triệu chứng thường rất điển hình
D. Thường đáp ứng tốt với thuốc hạ đường huyết uống
- Câu 285 :** Xanthoma là do ứ đọng:
- A. Cholesterol
B. Chất bã
C. Bilirubin
D. Melanin
- Câu 286 :** Kháng sinh ưu tiên chọn điều trị nhiễm trùng tiểu:
- A. Amoxicillin
B. Acid nalidixic
C. Roxithromycin
D. Gentamycin
- Câu 287 :** Đây là những đặc điểm của tràn dịch màng ngoài tim, NGOẠI TRỪ:
- A. CVP tăng cao trên 30cm nước
B. Không sờ thấy mỏm tim đập
C. Tĩnh mạch cổ nổi, di động
D. Tiếng tim đanh, mạnh
- Câu 288 :** Triệu chứng ho khạc đàm kèm theo tiếng rít khi người bệnh thở ra thường có ở bệnh:
- A. Viêm phế quản
B. Hen phế quản
C. Viêm thanh quản
D. Viêm phổi
- Câu 289 :** Bệnh nào sau đây gây ra tình trạng sốt có chu kỳ:
- A. Sốt xoắn khuẩn
B. Sốt rét
C. Sốt phát ban
D. Sốt xuất huyết
- Câu 290 :** Loét dạ dày thường gặp ở vị trí:
- A. Bờ cong lớn
B. Bờ cong nhỏ
C. Tâm vị
D. Mặt sau dạ dày
- Câu 291 :** Khó thở ở thì thở ra thường gặp trong bệnh:
- A. Viêm phổi
B. Hen phế quản
C. Tràn khí màng phổi
D. Tràn dịch màng phổi
- Câu 292 :** MCV có giá trị bình thường:
- A. 88- 100 μm^3
B. 88- 100 fl
C. A, B đúng
D. A, B sai
- Câu 293 :** Phân sẫm màu do chứa nhiều:

- A. Stercobilinogen
C. Bilirubin
- Câu 294 :** Tiếng ngựa phi phải nghe rõ ở:
A. Mồm tim
C. Đáy tim
- Câu 295 :** Clotest còn có tên gọi khác là:
A. TQ
C. VS
- Câu 296 :** Trong bệnh viêm đa khớp dạng thấp, khớp thường bị tổn thương đầu tiên là:
A. Khớp đầu gối
C. Khớp cổ chân
- Câu 297 :** Khó thở khi gắng sức thường xuất hiện trong bệnh:
A. Tràn dịch màng bụng
C. Viêm phổi
- Câu 298 :** Dấu hiệu tăng huyết áp phát hiện được khi khám tim:
A. T₂ đánh ở ổ động mạch phổi
C. Rung tâm trương
- Câu 299 :** Sự phân ly mạch nhiệt độ gặp trong bệnh:
A. Viêm mật quản
C. Thương hàn
- Câu 300 :** Phù chân voi gặp trong bệnh lý:
A. Viêm tắc tĩnh mạch
C. Viêm mạch bạch huyết
- Câu 301 :** Thuốc chữa đau dạ dày tá tràng đường tiêm:
A. Lomac
C. Phospholugel
- Câu 302 :** Thuốc có khả năng gây suy tủy, NGOẠI TRỪ:
A. Noraprimidin
C. Chloramphenicol
- Câu 303 :** Xét nghiệm máu có RBC > 5,5 M/ μ l, người này có thể bị:
A. Thiếu máu
C. Viêm cầu thận cấp
- Câu 304 :** Nóng rát sau xương ức là biểu hiện đặc trưng của:
A. Viêm ruột non hoại tử
C. Loét hành tá tràng
- Câu 305 :** Triệu chứng ho khan, ho không ra tiếng thường gặp trong bệnh:
A. Lao phổi
C. Viêm phế quản
- Câu 306 :** Đặc điểm rối loạn tiêu hóa trong bệnh ung thư gan, NGOẠI TRỪ:
A. Phân không thành khuôn
C. Chán ăn thịt mỡ
- Câu 307 :** Nơi khám bệnh cần phải:
A. Sạch sẽ, thoáng khí nhưng tránh gió lùa
C. Kín đáo
- Câu 308 :** Đây là những đặc điểm của tím trung ương, NGOẠI TRỪ:
A. Thường do các bệnh tim bẩm sinh
C. Móng tay khum
- Câu 309 :** Đặc điểm cơn khó thở trong bệnh hen phế quản:
A. Khó thở từng cơn
C. Khó thở thì hít vào
- Câu 310 :** Tiếng thổi tâm trương nghe thấy đồng thời với thời gian:
A. Không liên quan với mạch
C. Cả hai thì
- B. Urobilinogen
D. Cholesteron
- B. Liên sườn 2 cạnh bờ phải xương ức
D. Cạnh mồm ức
- B. Urease test
D. Hematocric
- B. Khớp ngón tay hay khớp ngón chân
D. Khớp cổ tay
- B. Suy tim
D. Viêm phế quản
- B. Ngựa phi phải
D. Nhịp tim nhanh
- B. Viêm bể thận
D. Sốt rét cơn
- B. Beri-beri
D. Phù do dị ứng
- B. Cimetidin
D. Bismuth
- B. Streptomycin
D. Methotrexate
- B. Nhiễm giun móc
D. Đa hồng cầu
- B. Viêm thực quản hồi lưu
D. Viêm đại tràng
- B. Viêm thanh quản
D. Viêm Amidan
- B. Ăn không ngon miệng
D. Đầy bụng
- B. Có đủ ánh sáng
D. A, B, C đúng
- B. Ngón tay dùi trống
D. Tím ít hơn
- B. Có dấu hiệu tiền triệu
D. Sốt xảy ra trước khi khó thở
- B. Mạch nảy
D. Mạch chìm

- Câu 311 :** Cách đi “phát cỏ” thường gặp ở bệnh nhân:
- A. Parkinson
B. Áp xe gan
C. Liệt nửa thân thể co cứng
D. Khó thở
- Câu 312 :** Một trong 4 dấu hiệu điển hình của đái tháo đường type II:
- A. Ăn nhiều
B. Tiểu đêm
C. Mệt mỏi
D. Gầy ốm
- Câu 313 :** Thiếu máu nhược sắc thường gặp trong bệnh:
- A. Nhiễm độc chì
B. Nhiễm giun móc
C. Mất máu cấp
D. Suy tủy
- Câu 314 :** Bệnh lý nào sau đây gây tiểu nhiều:
- A. Đái tháo đường
B. Đái tháo nhạt
C. A, B đúng
D. A, B sai
- Câu 315 :** Biến chứng nguy hiểm nhất của hẹp van 2 lá là:
- A. Tràn dịch màng phổi
B. Phế quản phế viêm
C. Viêm nội tâm mạc bán cấp
D. Phù phổi cấp
- Câu 316 :** Thành phần nào sau đây nằm ở vùng hông phải:
- A. Ruột non
B. Trực tràng
C. Tụy
D. Lách
- Câu 317 :** Nguyên nhân gây xơ gan sớm ở trẻ nhỏ dưới 2 tuổi:
- A. Teo hẹp đường mật bẩm sinh
B. Suy dinh dưỡng
C. Suy tim
D. Viêm gan siêu vi
- Câu 318 :** Hồng cầu hình liềm có huyết sắc tố:
- A. HbS
B. HbM
C. HbF
D. A, B đúng
- Câu 319 :** Đây là những chỉ định nong van tim trong hẹp van 2 lá, NGOẠI TRỪ:
- A. Không bị đóng Calci ở van
B. Không có suy tim
C. Bị hẹp khít
D. Có hở 2 lá kèm theo
- Câu 320 :** Sốt dao động, giữa các cơn nhiệt độ không xuống hẳn bình thường. Loại sốt này thường gặp trong:
- A. Thủy đậu
B. Lao phổi
C. Viêm mật quản
D. Thương hàn
- Câu 321 :** Điện tâm đồ là phương tiện cận lâm sàng nhằm mục đích:
- A. Tìm tác nhân gây bệnh
B. Nhận định tổn thương, giải phẫu bệnh học
C. Thăm dò chức năng
D. Nhận định hình thái
- Câu 322 :** Khó thở xuất hiện khi thay đổi thời tiết hay khi gặp phải chất sinh dị ứng gặp trong bệnh lý:
- A. Viêm thanh quản
B. Tràn dịch màng phổi
C. Hen phế quản
D. Viêm phế quản phổi
- Câu 323 :** Biến chứng thường gặp nhất của bệnh áp xe gan:
- A. Viêm phúc mạc do vỡ ổ áp xe
B. Viêm mũ màng phổi
C. Áp xe dưới cơ hoành
D. Áp xe màng phổi
- Câu 324 :** U vàng là dạng xanthoma thường gặp ở:
- A. Cổ tay, cổ chân
B. Lòng bàn tay
C. Đuôi mắt
D. Ngực
- Câu 325 :** Tình trạng kiệt nước của bệnh nhân thể hiện:
- A. Phù cố ấn lõm
B. Sẹo tràng nhạc
C. Da khô, nhăn nheo
D. Mảng bầm máu
- Câu 326 :** Nguyên mô bào máu có thể biệt hóa thành:
- A. Hồng cầu
B. Bạch cầu đơn nhân
C. A,B đúng
D. A,B sai
- Câu 327 :** Giới hạn phía trên trong phân khu vùng bụng là:
- A. Cơ hoành
B. Bờ sườn
C. Đáy phổi
D. Xương ức
- Câu 328 :** Phù “áo khoác” là triệu chứng cổ điển của:
- A. Beri-beri
B. Thai nghén

- C. Hội chứng trung thất
D. Xơ gan
- Câu 329:** Nguyên nhân nào sau đây được xếp vào nhóm nguyên nhân gây sốt không do nhiễm khuẩn:
A. Sốt rét
B. Cường giáp
C. Bệnh tay chân miệng
D. Lao phổi
- Câu 330:** Triệu chứng “4 nhiều” gặp trong đái tháo đường type I thường xảy ra ở người:
A. Già
B. Nữ
C. Trẻ
D. Nam
- Câu 331:** Bệnh lí gây vàng da cơ giới:
A. Ung thư đầu tụy
B. Bệnh huyết sắc tố
C. Nhiễm khuẩn huyết
D. Nhiễm độc chì
- Câu 332:** Sốt do động vật lây nhiễm từ, NGOẠI TRỪ:
A. Nước bọt động vật
B. Nước tiểu động vật nhiễm bệnh
C. Vi khuẩn ở vật nuôi trong nhà.
D. Thực phẩm chưa tiệt trùng.
- Câu 333:** Đặc điểm nào KHÔNG CÓ trong mạch nghịch (Kussmaul):
A. Mạch rõ hơn khi thở ra
B. Nhịp tim vẫn đều
C. Mạch yếu đi khi hít vào
D. Một nhịp mạch rõ xen kẽ một nhịp mạch yếu
- Câu 334:** Tam chứng Fontan gồm các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:
A. Vàng da
B. Đau hạ sườn phải
C. Gan to
D. Sốt
- Câu 335:** Đặc điểm trong bệnh lý viêm loét dạ dày tá tràng:
A. Đau khi đói do loét hành tràng
B. Đau khi no do loét dạ dày
C. Đau lúc đầu không có tính chất chu kì
D. A, B đúng
- Câu 336:** Một trong 4 dấu hiệu đặc trưng của đái tháo đường type I:
A. Béo phì
B. Lớn tuổi
C. Uống nhiều
D. Đông con
- Câu 337:** Bình thường chiều cao bờ phải tim không quá:
A. 12 cm
B. 11 cm
C. 9 cm
D. 10 cm
- Câu 338:** Triệu chứng điển hình nhất của suy tim trái:
A. Phù chân
B. Báng bụng
C. Sao mạch
D. Khó thở
- Câu 339:** Người bệnh chỉ lơ mơ, gọi có thể biết, cấu véo biết đau, trả lời các câu hỏi không được chính xác là hôn mê mức độ:
A. Nặng
B. Không hôn mê
C. Nhẹ
D. Vừa
- Câu 340:** Triệu chứng lâm sàng là những triệu chứng:
A. Là những biểu hiện gây ra bởi những rối loạn về chức năng của các phủ tạng
B. Phát hiện được khi khám lâm sàng
C. Thu thập được ngay ở giường bệnh bằng cách hỏi và khám bệnh (bao gồm chủ yếu nhìn, sờ, gõ, nghe...)
D. Là những biểu hiện toàn thân gây ra bởi tình trạng bệnh lý
- Câu 341:** Người bệnh hôn mê, hơi thở có mùi aceton và nhịp thở kiểu Kussmaul gặp trong hôn mê do:
A. Ngộ độc thuốc ngủ
B. Urê máu cao
C. Đái tháo đường
D. Hôn mê gan
- Câu 342:** Trong công thức bạch cầu bình thường loại tế bào nào chiếm tỉ lệ cao nhất:
A. Eosinophil
B. Neutrophil
C. Basophil
D. Lymphocid
- Câu 343:** Cổ trướng dịch thấm là do nguyên nhân sau:
A. Suy tim
B. Viêm tụy cấp
C. Lao màng bụng
D. Viêm phúc mạc ruột thừa
- Câu 344:** Vùng thượng vị đập theo nhịp tim khi:
A. Tim phải to
B. Suy tim phải
C. Suy tim toàn bộ
D. A, B, C đúng

Câu 345 : Khi khám bệnh, thầy thuốc phải:

- A. Khám toàn thân người bệnh
- B. Khám từng bộ phận của người bệnh
- C. Kiểm tra chất thải tiết của người bệnh
- D. A, B, C đúng

Câu 346 : Triệu chứng nào ít gặp nhất trong áp xe gan:

- A. Tắc mật
- B. Sốt
- C. Đau hạ sườn phải
- D. Vàng da

Câu 347 : Hôn mê thường được phân chia làm:

- A. Hai mức độ
- B. Bốn mức độ
- C. Ba mức độ
- D. Năm mức độ

Câu 348 : Loại sốt từng đợt, mỗi đợt kéo dài một tuần, kế tiếp bằng một đợt dài như vậy không sốt, sau đó lại có một đợt sốt khác kế tiếp được gọi là:

- A. Sốt liên tục
- B. Sốt tái phát
- C. Sốt hồi quy
- D. Sốt dao động

Câu 349 : Đặc điểm nào KHÔNG CÓ trong hội chứng Raynaud:

- A. Có thể từ vài phút đến vài giờ
- B. Hay gặp ở các ngón tay
- C. Ngón tay tê buốt rồi tím nhợt
- D. Chườm lạnh thì đỡ đau

Câu 350 : Ngón tay Hippocrate là:

- A. Ngón tay có móng tay khum tròn như mặt kính đồng hồ
- B. Ngón tay có đầu ngón tay to bè ra như đuôi trống
- C. Ngón tay giống như ngón tay của ông Hippocrate
- D. A, B đúng

Câu 351 : Nguyên nhân gây xơ gan do nhiễm khuẩn thường gặp ở nước ta:

- A. Do viêm gan siêu vi B
- B. Do ký sinh trùng sốt rét
- C. Do viêm gan siêu vi C
- D. Do vi trùng

Câu 352 : Đây là những triệu chứng cơ năng của bệnh tim mạch, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau ngực
- B. Mệt
- C. Rung miu
- D. Khó thở

Câu 353 : Nguyên nhân xơ gan do nhiễm khuẩn ít gặp nhất:

- A. Sán lá gan
- B. HCV
- C. HBV
- D. Sốt rét

Câu 354 : Đi cầu phân sống gặp trong bệnh lý:

- A. Cắt đoạn dạ dày
- B. Sỏi ống mật chủ
- C. Ung thư dạ dày
- D. Viêm tụy cấp

Câu 355 : Loại Hb có ở giai đoạn bào thai bình thường:

- A. Hb A
- B. HbF
- C. HbC
- D. HbS

Câu 356 : Kết quả xét nghiệm nào phù hợp với bướu giáp đơn thuần:

- A. T₃,T₄ giảm, TSH tăng
- B. T₃,T₄, TSH bình thường
- C. T₃,T₄ tăng, TSH giảm
- D. T₃,T₄, TSH tăng

Câu 357 : Tăng huyết áp khi huyết áp trên:

- A. 120/80 mmHg
- B. 130/70 mmHg
- C. 130/80 mmHg
- D. 140/90 mmHg

Câu 358 : Đây là những đặc điểm của tiếng thổi tâm thu của hở van 2 lá, NGOẠI TRỪ:

- A. Cường độ mạnh
- B. Lan lên nách
- C. Nghe rõ ở mỏm tim hoặc trong mỏm một chút
- D. Cuối thì tâm thu

Câu 359 : Biện pháp có giá trị nhất xác định chẩn đoán áp xe gan:

- A. Siêu âm
- B. Khám lâm sàng
- C. Xét nghiệm máu
- D. Chụp X quang vùng gan

Câu 360 : Trong việc chẩn đoán bệnh, điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG:

- A. Nên nghĩ trước hết những bệnh thường có nhất và phải căn cứ vào những triệu chứng đặc hiệu có giá trị chẩn đoán của bệnh đó
- B. Phải dựa vào những triệu chứng của người bệnh thật cụ thể, thật rõ ràng

- C.** Nên nghĩ trước hết những bệnh hiếm gặp nhất để tránh quên
- D.** Nên cố gắng tìm một chẩn đoán bệnh có thể bao gồm được tất cả các hội chứng và triệu chứng chính của người bệnh

Câu 361 : Đây là những triệu chứng của vừa hở, vừa hẹp van 2 lá, NGOẠI TRỪ:

- A.** Sờ có rung miu
- B.** Rung tâm trương
- C.** T₁ đanh
- D.** Tiếng thổi tâm thu cơ năng ở mỏm

Câu 362 : Phù chủ yếu ở bắp chân, rối loạn cảm giác chủ quan và mất phản xạ gân gối gặp trong bệnh lý:

- A.** Viêm mạch bạch huyết
- B.** Viêm tắc tĩnh mạch
- C.** Beri-beri
- D.** Phù nội tiết

Câu 363 : Mỏm tim đập mạnh trong trường hợp nào sau đây:

- A.** Người béo quá
- B.** Hẹp van động mạch chủ
- C.** Cảm động
- D.** Tràn dịch màng ngoài tim